CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**2.884.037.636.554**	**2.077.520.343.415**
I. Tài sản tài chính	**110**		**2.880.411.831.884**	**2.072.840.324.110**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	198.935.580.572	264.497.973.756
1.1. Tiền	111.1		10.511.539.476	71.517.973.756
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		188.424.041.096	192.980.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3.1	79.422.528.250	71.217.782.500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	1.031.660.000.000	444.996.110.553
4. Các khoản cho vay	114	3.3	815.365.194.522	707.444.350.402
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.4	710.250.949.250	562.638.138.000
6. Các khoản phải thu	117	4	40.487.583.255	17.020.064.087
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		17.552.841.400	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22.934.741.855	17.020.064.087
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		10.080.684.515	13.391.866.737
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.854.057.340	3.628.197.350
7. Trả trước cho người bán	118	4	1.031.234.400	174.000.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4	3.258.661.596	4.905.103.443
9. Các khoản phải thu khác	122	5	1.831.455.322	1.835.855.283
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1.831.355.283)	(1.889.053.914)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**3.625.804.670**	**4.680.019.305**
1. Tạm ứng	131		29.841.686	49.534.494
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6	3.595.962.984	4.630.484.811
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**132.671.893.607**	**138.543.866.923**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**41.678.050.000**	**41.678.050.000**
1. Các khoản đầu tư	212	7	41.678.050.000	41.678.050.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		41.678.050.000	41.678.050.000
II. Tài sản cố định	**220**		**18.462.445.873**	**13.961.649.541**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.614.527.395	4.928.332.662
- Nguyên giá	222		24.635.321.517	22.348.299.157
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(19.020.794.122)	(17.419.966.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.847.918.478	9.033.316.879
- Nguyên giá	228		45.326.824.894	37.817.106.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(32.478.906.416)	(28.783.789.580)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**-**	4.530.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**250**		**72.531.397.734**	**78.374.167.382**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.147.900.000	1.757.300.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6	2.103.378.176	2.751.662.729
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	8.1	12.066.996.919	9.793.188.642
4. Tài sản dài hạn khác	255	8.2	10.021.936.927	10.001.923.443
5. Lợi thế thương mại	256		47.191.185.712	54.070.092.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.016.709.530.161**	**2.216.064.210.338**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1.614.733.737.125**	**967.162.506.148**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.611.608.236.971**	**956.912.469.685**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.580.000.000.000	491.500.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	11	1.580.000.000.000	491.500.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	12	-	399.559.750.001
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	13.1	3.290.320.647	2.367.991.778
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13.2	4.170.870.197	36.122.574.009
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	11.064.128.421	9.580.186.076
6. Phải trả người lao động	323		1.109.444.510	2.313.513.013
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13.3	8.752.762.298	14.908.816.916
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3.220.710.898	559.637.892
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**3.125.500.154**	**10.250.036.463**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	3.125.500.154	10.250.036.463
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.401.975.793.036**	**1.248.901.704.190**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.401.975.793.036**	**1.248.901.704.190**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16.1	1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(6.296.137.593)	(138.331.260.846)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417	16.2	250.339.932.484	229.625.787.132
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		224.951.173.785	216.367.655.353
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		25.388.758.699	13.258.131.779
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418	16.3	1.805.708.145	1.480.887.904
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**3.016.709.530.161**	**2.216.064.210.338**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		33.363.940.829	33.363.940.829
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		115.620.964	115.620.964
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		96.263.410.000	176.650.880.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10.000.000	10.000.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		5.264.290.000	450.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.591.790.600.000	2.382.371.970.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.441.094.710.000	2.118.632.590.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7.005.320.000	3.845.240.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	54.480.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		102.733.570.000	111.690.200.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		40.957.000.000	93.723.940.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15.541.290.000	9.993.630.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.760.130.000	1.760.130.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		13.781.160.000	8.233.500.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		30.202.140.000	38.125.890.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		260.000.000.000	260.000.000.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	70.250.000
6. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**17.1**	**138.339.616.961**	**125.244.111.194**
6.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		68.443.987.580	66.340.180.896
6.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*027.1*		*1.043.398.289*	*159.067.000*
6.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		69.894.519.446	58.902.820.363
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.935	1.109.935
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**17.2**	**68.443.987.580**	**66.340.180.896**
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		66.965.625.255	66.220.704.739
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.478.362.325	119.476.157
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.935	1.109.935

ĐỖ THỊ THANH HOA	**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**	**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		45.868.640.408	9.192.248.920	205.569.477.985	73.517.036.462
a. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	18.1	44.975.180.231	7.071.485.363	179.189.193.161	53.337.477.025
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	18.2	804.192.177	1.129.940.557	24.760.304.324	17.039.167.317
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	01.3	18.3	89.268.000	990.823.000	1.619.980.500	3.140.392.120
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	18.3	14.249.440.448	5.798.513.202	49.392.099.554	13.818.793.714
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.3	24.862.602.730	19.670.106.212	88.666.196.423	84.147.313.607
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	18.3	805.750.000	7.982.272.000	9.682.520.000	20.085.100.400
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	18.4	8.125.578.987	6.493.478.493	34.609.536.853	30.170.563.407
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	18.4	-	45.000.000	120.000.000	152.019.022
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	18.4	135.787.461	331.206.282	748.900.073	961.063.215
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	18.4	-	(2.000.000)	-	20.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	18.4	4.322.435.737	4.806.773.224	6.321.471.244	5.944.788.722
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	**20**		**98.370.235.771**	**54.317.598.333**	**395.110.202.132**	**228.816.678.549**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		158.689.080.186	18.438.601.766	175.140.728.796	37.623.730.742
a. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	18.1	150.517.565.241	16.163.224.998	155.386.515.083	26.129.048.003
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	18.2	8.171.514.945	2.275.376.768	19.754.213.713	11.494.682.739
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		24.206.619.180	1.543.988.259	42.419.424.144	679.503.228
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.122.638.653	526.669.329	4.381.777.290	1.474.813.346
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		10.513.078.417	7.843.175.156	37.693.178.260	31.113.964.633
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		307.387.341	274.065.092	1.269.773.288	1.128.967.805
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		1.858.841.553	1.517.196.573	6.078.357.880	4.162.469.659
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	**40**	**19**	**196.697.645.330**	**30.143.696.175**	**266.983.239.658**	**76.183.449.413**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		805.008.884	534.369.843	1.884.116.935	1.148.037.775
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	470.120.000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	**50**		**805.008.884**	**534.369.843**	**1.884.116.935**	**1.618.157.775**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		690.410.974	12.926.608.810	56.436.526.058	44.247.443.674
4.2. Chi phí tài chính khác	55		-	166.750.001	440.249.999	406.750.001
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	**60**		**690.410.974**	**13.093.358.811**	**56.876.776.057**	**44.654.193.675**
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	20	**13.293.580.710**	**12.395.662.198**	**47.043.337.579**	**50.256.867.053**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	**70**		**(111.506.392.359)**	**(780.749.008)**	**26.090.965.773**	**59.340.326.183**
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		(2.065.158.015)	427.309.827	614.182.221	1.479.426.949
7.2. Chi phí khác	72		(1.423.416.503)	993.768.236	3.180.385.637	2.049.308.752
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(641.741.512)**	**(566.458.409)**	**(2.566.203.416)**	**(569.881.803)**
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**(112.148.133.871)**	**(1.347.207.417)**	**23.524.762.357**	**58.770.444.380**
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(104.780.811.103)	(201.771.206)	18.518.671.746	53.225.959.802
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.367.322.768)	(1.145.436.211)	5.006.090.611	5.544.484.578
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	21	**(20.228.327.458)**	**(4.040.975.015)**	**2.423.139.052**	**1.728.305.305**
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(20.115.566.195)	(1.104.028.937)	9.547.675.361	8.047.784.185
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(112.761.263)	(2.936.946.078)	(7.124.536.309)	(6.319.478.880)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(91.919.806.413)**	**2.693.767.598**	**21.101.623.305**	**57.042.139.075**
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(91.807.242.053)	2.672.597.438	20.776.803.064	56.740.648.562
10.2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		(112.564.360)	21.170.160	324.820.241	301.490.513

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**84.954.225.054**	**15.969.762.132**	**132.035.123.253**	**(128.283.339.140)**
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		84.954.225.054	15.969.762.132	132.035.123.253	(128.283.339.140)
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**84.954.225.054**	**15.969.762.132**	**132.035.123.253**	**(128.283.339.140)**
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**(794)**	**23**	**180**	**491**
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(794)	23	180	491

ĐỖ THỊ THANH HOA	**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**	**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**23.524.762.357**	**58.770.444.380**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(338.366.224.618)**	**41.754.236.656**
- Khấu hao TSCĐ	03		12.174.851.319	11.993.064.836
- Các khoản dự phòng	04		(57.698.631)	(2.845.256.086)
- Chi phí lãi vay	06		98.855.950.202	47.095.591.619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(436.097.792.215)	(10.860.966.363)
- Dự thu tiền lãi	08		(12.854.057.340)	(3.628.197.350)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(387.477.953)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**19.754.213.713**	**11.494.682.739**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		19.754.213.713	11.494.682.739
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(24.760.304.324)**	**(17.039.167.317)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(24.760.304.324)	(17.039.167.317)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(865.486.141.731)**	**(614.206.044.302)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(3.198.655.139)	(12.019.617.922)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(586.663.889.447)	(439.996.110.553)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(107.920.844.120)	38.541.130.429
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(15.577.687.997)	(155.054.546.540)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(17.552.841.400)	2.722.537.500
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		6.939.379.572	2.400.075.937
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.646.441.847	(1.921.997.634)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		4.399.961	(4.500.000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.521.963.353)	(11.344.151.741)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.795.367.868	(1.886.293.817)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.682.806.380	(3.062.931.916)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(8.047.784.185)	(9.033.657.039)
(-) Lãi vay đã trả	44		(107.807.372.688)	(34.586.231.169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(31.951.703.812)	11.107.056.509
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(15.948.831)	408.976.063
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.204.068.503)	1.955.718.232
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		3.583.401.875	(2.431.500.641)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		324.820.241	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(1.185.333.694.603)**	**(519.225.847.844)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.266.740.795)	(7.051.882.900)
2. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	25.333.064.120
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		36.538.042.214	10.190.596.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**31.271.301.419**	**28.471.777.584**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		4.369.342.767.703	2.084.390.300.000
1.1. Tiền vay khác	73.2		4.369.342.767.703	2.084.390.300.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.280.842.767.703)	(1.692.890.300.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3.280.842.767.703)	(1.692.890.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**1.088.500.000.000**	**391.500.000.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(65.562.393.184)**	**(99.254.070.260)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**264.497.973.756**	**363.752.044.016**
- Tiền	101.1		71.517.973.756	49.107.919.355
- Các khoản tương đương tiền	101.2		192.980.000.000	314.644.124.661
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	1	**198.935.580.572**	**264.497.973.756**
- Tiền	103.1		10.511.539.476	71.517.973.756
- Các khoản tương đương tiền	103.2		188.424.041.096	192.980.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13.585.442.853.620	12.923.387.327.219
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(13.785.828.699.670)	(12.098.139.058.719)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		340.908.263.058	(698.393.956.741)
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		884.331.289	159.067.000
5. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		215.850.267.426	166.375.395.213
6. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		(209.943.154.843)	(176.042.752.992)
7. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(134.218.355.113)	(137.609.599.414)
8. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		75.214.348.634	40.494.891.355
9. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(75.214.348.634)	(40.494.891.355)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**13.095.505.767**	**(20.263.578.434)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**125.244.111.194**	**145.507.689.628**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		125.244.111.194	145.507.689.628
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		66.340.180.896	66.027.442.951
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*32.1*		*159.067.000*	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		58.902.820.363	79.479.136.742
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		1.109.935	1.109.935
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**138.339.616.961**	**125.244.111.194**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		138.339.616.961	125.244.111.194
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		68.443.987.580	66.340.180.896
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*42.1*		*1.043.398.289*	*159.067.000*
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		69.894.519.446	58.902.820.363
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		1.109.935	1.109.935

ĐỖ THỊ THANH HOA	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.009.716.470.000	1.156.126.290.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.009.799.820.000	1.156.209.640.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		(83.350.000)	(83.350.000)	-	-	-	-	(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(10.047.921.706)	(138.331.260.846)	67.924.082.410	196.207.421.550	233.514.791.986	101.479.668.733	(138.331.260.846)	(6.296.137.593)
3. Lợi nhuận chưa phân phối		319.294.958.570	229.625.787.132	72.732.436.596	162.401.608.034	20.714.145.352	-	229.625.787.132	250.339.932.484
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		317.900.790.249	216.367.655.353	49.373.790.399	150.906.925.295	8.583.518.432	-	216.367.655.353	224.951.173.785
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.394.168.321	13.258.131.779	23.358.646.197	11.494.682.739	12.130.626.920	-	13.258.131.779	25.388.758.699
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.179.397.391	1.480.887.904	301.490.513	-	324.820.241	-	1.480.887.904	1.805.708.145
Cộng		**1.320.142.904.255**	**1.248.901.704.190**	**287.367.829.519**	**358.609.029.584**	**254.553.757.579**	**101.479.668.733**	**1.248.901.704.190**	**1.401.975.793.036**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		(10.047.921.706)	(138.331.260.846)	67.924.082.410	196.207.421.550	233.514.791.986	101.479.668.733	(138.331.260.846)	(6.296.137.593)
Cộng		**(10.047.921.706)**	**(138.331.260.846)**	**67.924.082.410**	**196.207.421.550**	**233.514.791.986**	**101.479.668.733**	**(138.331.260.846)**	**(6.296.137.593)**

ĐỖ THỊ THANH HOA
Người lập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, ... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 07 năm 2025.

2. Địa chỉ liên hệ

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi lần thứ 13 của Công ty ban hành ngày 17 tháng 04 năm 2025.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn:
  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.156.209.640.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.401.975.793.036 VND, tổng tài sản là 3.016.709.530.161 VND.

- Mục tiêu hoạt động:
  Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Hạn chế đầu tư:
  Công ty thực hiện theo Điều 28, Thông tư số 121/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các sửa đổi bổ sung như sau:

  - Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
  - Công ty không được mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty với giá trị còn lại vượt quá năm mươi phần trăm (50%) tổng tài sản của Công ty.
  - Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu vào tổ chức khác, trong đó không sử dụng quá 20% vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
  - Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
    - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
    - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
    - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập và mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
- ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau:
  - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 3 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
  - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Cấu trúc Tập đoàn:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	Số 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	Số 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	98%	98%	98%

Công ty không có công ty liên kết và không có đơn vị trực thuộc.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 72 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 102 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam; các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành; Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ; Thông tư số 63/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành chế độ kế toán quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tập đoàn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Tập đoàn kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

5. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

9. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Tập đoàn không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Tập đoàn chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Tập đoàn không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

10. Phân loại lại tài sản tài chính

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

11. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp

nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

12. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

ăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào kỳ hạn hiệu lực của hợp đồng và không quá 3 năm.

14. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

15. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	06 - 08

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 3 đến 8 năm.

17. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

18. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

21. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Tập đoàn áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12

năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Tập đoàn. Tập đoàn chỉ đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các đơn vị có tình hình tài chính tốt, ổn định và sở hữu các thương hiệu lớn ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Tập đoàn gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Tập đoàn chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.4. Tất cả các tài sản tài chính của Tập đoàn đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	12.963.555
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	10.511.539.476	71.505.010.201
Các khoản tương đương tiền (*)	188.424.041.096	192.980.000.000
Tổng cộng	**198.935.580.572**	**264.497.973.756**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn không quá ba tháng.

2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4-2025	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4-2025
a) Của Tập đoàn	**42.034.094**	**1.640.227.993.106**
- Cổ phiếu	35.804.094	984.961.563.106
- Trái phiếu	6.230.000	655.266.430.000
b) Của nhà đầu tư	**317.245.288**	**6.517.149.476.044**
- Cổ phiếu	313.048.988	6.508.975.690.044
- Chứng khoán khác	4.196.300	8.173.786.000
Tổng cộng	**359.279.382**	**8.157.377.469.150**

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	***74.416.437.639***	***79.422.528.250***	***65.673.297.922***	***71.217.782.500***
HPG	8.693.779.121	9.900.000.000	2.775.326.400	2.665.000.000
CTG	11.817.190.114	12.926.878.250	-	-
Cổ phiếu khác	53.905.468.404	56.595.650.000	62.897.971.522	68.552.782.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	***10.700.000***	-	***10.700.000***	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	**74.427.137.639**	**79.422.528.250**	**65.683.997.922**	**71.217.782.500**

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn cố định từ 03 tháng đến 12 tháng	1.031.660.000.000	444.996.110.553
Tổng cộng	**1.031.660.000.000**	**444.996.110.553**

3.3 Các khoản cho vay: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	787.775.424.435	787.775.424.435	598.938.859.874	598.938.859.874
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	27.589.770.087	27.589.770.087	108.505.490.528	108.505.490.528
Tổng cộng	**815.365.194.522**	**815.365.194.522**	**707.444.350.402**	**707.444.350.402**

3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	***669.547.086.843***	***653.645.512.250***	***653.969.398.846***	***515.144.262.000***
BBT	33.056.520.000	23.718.520.000	23.718.520.000	12.512.920.000
HPG	124.760.412.473	127.705.776.000	6.181.408.800	5.996.250.000
KDH	99.410.148.201	97.790.490.000	-	-
HTP	9.619.818.338	560.000.000	170.599.926.660	19.862.320.800
CTG	130.167.229.515	141.751.145.250	-	-
Cổ phiếu khác	272.532.958.316	262.119.581.000	453.469.543.386	476.772.771.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	***47.000.000.000***	***56.605.437.000***	***47.000.000.000***	***47.493.876.000***
TCGF	47.000.000.000	56.605.437.000	47.000.000.000	47.493.876.000
Tổng cộng	**716.547.086.843**	**710.250.949.250**	**700.969.398.846**	**562.638.138.000**

3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
				Chênh lệch đánh giá		
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Tăng	Giảm	Giá trị đánh giá lại
I	**Tài sản tài chính FVTPL**	**74.427.137.639**	**79.422.528.250**	**5.006.090.611**	**10.700.000**	**79.422.528.250**
1	Cổ phiếu niêm yết	74.416.437.639	79.422.528.250	5.006.090.611	-	79.422.528.250
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	**Tài sản tài chính AFS**	**716.547.086.843**	**710.250.949.250**	**9.605.437.000**	**15.901.574.593**	**710.250.949.250**
1	Cổ phiếu niêm yết	669.547.086.843	653.645.512.250	-	15.901.574.593	653.645.512.250
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.000.000.000	56.605.437.000	9.605.437.000	-	56.605.437.000
	Tổng cộng	**790.974.224.482**	**789.673.477.500**	**14.611.527.611**	**15.912.274.593**	**789.673.477.500**

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu kỳ				
				Chênh lệch đánh giá		
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Tăng	Giảm	Giá trị đánh giá lại
I	**Tài sản tài chính FVTPL**	**65.683.997.922**	**71.217.782.500**	**5.544.484.578**	**10.700.000**	**71.217.782.500**
1	Cổ phiếu niêm yết	65.673.297.922	71.217.782.500	5.544.484.578	-	71.217.782.500
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	**Tài sản tài chính AFS**	**700.969.398.846**	**562.638.138.000**	**493.876.000**	**138.825.136.846**	**562.638.138.000**
1	Cổ phiếu niêm yết	653.969.398.846	515.144.262.000	-	138.825.136.846	515.144.262.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.000.000.000	47.493.876.000	493.876.000	-	47.493.876.000
	Tổng cộng	**766.653.396.768**	**633.855.920.500**	**6.038.360.578**	**138.835.836.846**	**633.855.920.500**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**40.487.583.255**	**17.020.064.087**
Phải thu bán tài sản tài chính	17.552.841.400	-
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	6.079.680.000
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	10.080.684.515	7.312.186.737
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	12.854.057.340	3.628.197.350
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**3.258.661.596**	**4.905.103.443**
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	114.102.876	168.387.113
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	95.621.875	174.089.623
Phải thu phí dịch vụ tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu	-	22.000.000
Phải thu khác	3.048.936.845	4.540.368.707
Trả trước cho người bán	**1.031.234.400**	**174.000.000**
Trả trước cho người bán khác	1.031.234.400	174.000.000
Tổng cộng	**44.777.479.251**	**22.099.167.530**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (Phải thu khó đòi) [i]	1.758.671.133	(1.758.671.133)	1.758.671.133	(1.758.671.133)
Phải thu khác	72.784.189	(72.684.150)	77.184.150	(130.382.781)
Tổng cộng	**1.831.455.322**	**(1.831.355.283)**	**1.835.855.283**	**(1.889.053.914)**

[i] Khoản phải thu ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) cho người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 04 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 đồng. Ngày 17 tháng 2 năm 2021, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Ngày 19 tháng 07 năm 2024, Cục Thi hành án Dân sự Thành Phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 15100/TB-THADS về việc xử lý tiền bán cổ phần để đảm bảo thi hành án, Công ty đã nhận được số tiền thi hành án là 2.241.328.867 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty còn dự phòng khoản phải thu của ông Đoàn Quang Sang số tiền là 1.758.671.133 đồng.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**3.595.962.984**	**4.630.484.811**
Công cụ dụng cụ	14.735.520	30.904.085
Thuê văn phòng	968.760.000	2.326.500.000
Viễn thông, cước đường truyền	1.928.150.339	1.340.033.672
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	684.317.125	933.047.054
Chi phí trả trước dài hạn	**2.103.378.176**	**2.751.662.729**
Công cụ dụng cụ	244.046.035	634.406.726
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.437.341.992	1.369.552.606
Viễn thông, cước đường truyền	14.645.048	22.034.518
Chi phí trả trước dài hạn khác	407.345.101	725.668.879
Tổng cộng	**5.699.341.160**	**7.382.147.540**

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	**41.678.050.000**	**41.678.050.000**
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	27.211.800.000	27.211.800.000
Công ty Cổ phần TQ Landscape	10.060.000.000	10.060.000.000
Công ty Cổ phần Iris Land	4.406.250.000	4.406.250.000
Tổng cộng	**41.678.050.000**	**41.678.050.000**

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

8.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán: *(Đơn vị tính: VND)*

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.094.484.043	8.400.417.326
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.852.512.876	1.272.771.316
Tổng cộng	**12.066.996.919**	**9.793.188.642**

8.2 Tài sản dài hạn khác: *(Đơn vị tính: VND)*

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Biến động khoản tiền nộp Quỹ bù trừ như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	21.936.927	1.923.443
Tổng cộng	**10.021.936.927**	**10.001.923.443**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	21.595.053.130	-	753.246.027	22.348.299.157
Tăng trong năm	3.050.340.000	-	-	3.050.340.000
Giảm do thanh lý tài sản	(763.317.640)	-	-	(763.317.640)
Tại ngày 31/12/2025	**23.882.075.490**	**-**	**753.246.027**	**24.635.321.517**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	(17.020.815.239)	-	(399.151.256)	(17.419.966.495)
Khấu hao trong kỳ	(2.274.615.727)	-	(89.529.540)	(2.364.145.267)
Giảm do thanh lý	763.317.640	-	-	763.317.640
Tại ngày 31/12/2025	**(18.532.113.326)**	**-**	**(488.680.796)**	**(19.020.794.122)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	4.574.237.891	-	354.094.771	4.928.332.662
Tại ngày 31/12/2025	**5.349.962.164**	**-**	**264.565.231**	**5.614.527.395**

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.848.524.490 đồng (tại ngày 31/12/2024: 8.555.446.130 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	37.231.806.459	585.300.000	37.817.106.459
Tăng trong năm	7.759.600.000	-	7.759.600.000
Giảm do thanh lý tài sản	(249.881.565)		(249.881.565)
Tại ngày 31/12/2025	**44.741.524.894**	**585.300.000**	**45.326.824.894**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	(28.289.798.451)	(493.991.129)	(28.783.789.580)
Khấu hao trong kỳ	(3.853.689.530)	(91.308.871)	(3.944.998.401)

Giảm do thanh lý	249.881.565	-	249.881.565
Tại ngày 31/12/2025	**(31.893.606.416)**	**(585.300.000)**	**(32.478.906.416)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	8.942.008.008	91.308.871	9.033.316.879
Tại ngày 31/12/2025	**12.847.918.478**	**-**	**12.847.918.478**

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 19.201.665.894 đồng (tại ngày 31/12/2024 là: 18.113.480.459 đồng).

11. VAY NGẮN HẠN: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	1.531.500.000.000	491.500.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	48.500.000.000	-
Tổng cộng	**1.580.000.000.000**	**491.500.000.000**

12. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Mệnh giá trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(440.249.999)
Tổng cộng	**-**	**399.559.750.001**

Trái phiếu phát hành ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Nghị quyết ban hành : Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐQT ngày 30/09/2024
- Mã trái phiếu : TCIH2425001
- Thời điểm phát hành : 04/10/2024
- Kỳ hạn gốc : 1 năm
- Kỳ hạn trả lãi trái phiếu : Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo từng kỳ tính lãi mỗi 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn và trả sau, định kỳ vào ngày trả lãi.
- Số lượng trái phiếu phát hành : 4.000 trái phiếu
- Mệnh giá : 100.000.000 VND
- Tổng khối lượng huy động từ phát hành trái phiếu (theo mệnh giá) : 400.000.000.000 VND
- Lãi suất : Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 10,5%/năm.
- Tài sản đảm bảo : 63.351.059 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công với mã chứng khoán là TCI.

	1.914.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết với mã chứng khoán là BBT. 2.366.977 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành Phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là YTC. Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.
- Tình trạng pháp lý của tài sản đảm bảo	: Tài sản đảm bảo đã được lưu ký trong tài khoản chứng khoán của Bên bảo đảm mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ chí Minh.
- Giá một cổ phiếu được dùng làm tài sản đảm bảo	: Theo chứng thư thẩm định giá số 252/2024/799 Hà Nội, 252/2024/798 Hà Nội, 252/2024/797 Hà Nội ngày 17 tháng 09 năm 2024 phát hành bởi Công ty TNHH Thông tin Tư vấn Định giá.
- Giá trị tài sản đảm bảo	: Chi tiết về số lượng cổ phiếu được dùng làm tài sản bảo đảm ban đầu thực hiện theo thực tế phát sinh và thỏa thuận liên quan. Giá trị tài sản bảo đảm cũng sẽ biến động theo thị trường.
- Thời gian định giá lại	: Được quy định cụ thể tại các điều kiện trái phiếu và văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Nghĩa vụ đảm bảo	: Tài sản bảo đảm này sẽ được sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ của Trái phiếu được phát hành theo phương án phát hành.
- Đăng ký biện pháp bảo đảm	: Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và theo thỏa thuận tại các văn kiện trái phiếu có liên quan. Công ty đã đăng ký đủ biện pháp bảo đảm cho toàn bộ số cổ phiếu trên.
- Thứ tự thanh toán của nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nợ theo tỷ lệ sở hữu	: + Một là, thanh toán tất cả các khoản gốc của Trái phiếu + Hai là, thanh toán các khoản lãi của Trái phiếu mà chưa được thanh toán + Ba là, thanh toán tất cả các khoản tiền phạt đã phát sinh và chưa thanh toán theo Trái phiếu + Bốn là, thanh toán tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm khác chưa thanh toán tại thời điểm đó. Công ty/Bên bảo đảm có thể rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm này và/hoặc tài sản bảo đảm khác và việc rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm thực hiện theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu quy định cụ thể tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.

- Mục đích sử dụng vốn : Căn cứ phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua Phương án phát hành trái phiếu năm 2024 ngày 30 tháng 9 năm 2024: cơ cấu lại nợ của Công ty

- Mua lại trái phiếu : Công ty không có kế hoạch mua lại trái phiếu trước hạn. Công ty có thể bị bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định của các điều kiện, điều khoản khác của trái phiếu quy định tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.

- Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu : Công ty sử dụng toàn bộ vốn từ phát hành trái phiếu để trả nợ vay, giá trị giải ngân: 400.000.000.000 VND, cụ thể:

  - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 100.000.000.000 đồng,
  - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 100.000.000.000 đồng,
  - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 83.000.000.000 đồng,
  - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 32.000.000.000 đồng,
  - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh: 85.000.000.000 đồng,

  Thời gian giải ngân: Quý 4 năm 2024.

  Vào ngày 06 tháng 10 năm 2025, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản trái phiếu TCIH2425001 là 4.000 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

13.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	669.156.908	458.568.100
Phải trả cho VSD (phí lưu ký, quyền mua. ..)	2.621.163.739	1.909.423.678
Tổng cộng	**3.290.320.647**	**2.367.991.778**

13.2 Phải trả người bán: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	4.113.190.000	36.040.585.000
Phải trả cho người bán khác	57.680.197	81.989.009
Tổng cộng	**4.170.870.197**	**36.122.574.009**

13.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.200.000	128.400.000
Chi phí lãi vay	3.739.529.748	12.690.507.419
Phí dịch vụ quản lý khác	4.892.032.550	2.089.909.497
Tổng cộng	**8.752.762.298**	**14.908.816.916**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.047.784.185	34.924.699.259	(33.424.808.083)	9.547.675.361
Thuế Thu nhập cá nhân	1.480.906.717	25.335.828.349	(25.348.894.287)	1.467.840.779
Thuế Giá trị gia tăng	96.682	203.098.041	(158.795.215)	44.399.508
Thuế nhà thầu	51.398.492	721.608.253	(768.793.972)	4.212.773
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.996.903	(31.996.903)	-
Tổng cộng	**9.580.186.076**	**61.217.230.805**	**(59.733.288.460)**	**11.064.128.421**

15. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	115.620.964	115.620.964
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**
Thặng dư cổ phần	(83.350.000)	(83.350.000)

Tập đoàn chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tập đoàn.

Danh sách các cổ đông của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Cổ đông	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	633.510.590.000	633.510.590.000
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	34.350.000.000	34.350.000.000
Các cổ đông khác	488.349.050.000	488.349.050.000
Tổng cộng	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**

16.2 Lợi nhuận chưa phân phối: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	224.951.173.785	216.367.655.353
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.388.758.699	13.258.131.779
Tổng cộng	**250.339.932.484**	**229.625.787.132**

16.3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát phát sinh từ việc đầu tư vào Quỹ đầu tư Thành Công (công ty con).

17. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2025

17.1 Tiền của Nhà đầu tư: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	68.443.987.580	66.340.180.896
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*1.043.398.289*	*159.067.000*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	69.894.519.446	58.902.820.363
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	1.109.935	1.109.935
Tổng cộng	**138.339.616.961**	**125.244.111.194**

17.2 Phải trả Nhà đầu tư: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.965.625.255	66.220.704.739
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.478.362.325	119.476.157
Tổng cộng	**68.443.987.580**	**66.340.180.896**

18. THU NHẬP

18.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4-2025	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4-2024
I	**Lãi bán**	**14.717.588**	**471.965.535.684**	**426.990.355.453**	**44.975.180.231**	**7.071.485.363**
	Cổ phiếu niêm yết	14.717.588	471.965.535.684	426.990.355.453	44.975.180.231	7.071.485.363
II	**Lỗ bán**	**10.506.706**	**370.456.978.757**	**520.974.543.998**	**(150.517.565.241)**	**(16.163.224.998)**
	Cổ phiếu niêm yết	7.186.706	17.840.988.757	168.311.893.998	(150.470.905.241)	(16.116.784.998)
	Trái phiếu niêm yết	3.320.000	352.615.990.000	352.662.650.000	(46.660.000)	(41.480.000)
	Lỗ vị thế của HĐ CKPS	-	-	-	-	(4.960.000)
	Tổng cộng	**25.224.294**	**842.422.514.441**	**947.964.899.451**	**(105.542.385.010)**	**(9.091.739.635)**

18.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán đến Quý 4-2025	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	Cổ phiếu niêm yết	74.416.437.639	79.422.528.250	5.006.090.611	-	5.006.090.611	24.760.304.324	(19.754.213.713)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
	Tổng cộng	**74.427.137.639**	**79.422.528.250**	**4.995.390.611**	**(10.700.000)**	**5.006.090.611**	**24.760.304.324**	**(19.754.213.713)**

18.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	89.268.000	990.823.000	1.619.980.500	3.140.392.120
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	805.750.000	7.982.272.000	9.682.520.000	20.085.100.400
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	14.249.440.448	5.798.513.202	49.392.099.554	13.818.793.714
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.862.602.730	19.670.106.212	88.666.196.423	84.147.313.607
	Tổng cộng	**40.007.061.178**	**34.441.714.414**	**149.360.796.477**	**121.191.599.841**

18.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
1	Doanh thu môi giới	8.125.578.987	6.493.478.493	34.609.536.853	30.170.563.407
2	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	45.000.000	120.000.000	152.019.022
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	135.787.461	331.206.282	748.900.073	961.063.215
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	(2.000.000)	-	20.000.000
5	Doanh thu khác	4.322.435.737	4.806.773.224	6.321.471.244	5.944.788.722
	Tổng cộng	**12.583.802.185**	**11.674.457.999**	**41.799.908.170**	**37.248.434.366**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: *(Đơn vị tính: VND)*

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
Lỗ bán tự doanh	150.517.565.241	16.163.224.998	155.386.515.083	26.129.048.003
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	8.171.514.945	2.275.376.768	19.754.213.713	11.494.682.739
Chi phí lãi vay	24.206.619.180	1.471.304.109	42.419.424.144	3.582.457.945
Chi phí dự phòng	-	72.684.150	-	(2.902.954.717)
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	1.122.638.653	526.669.329	4.381.777.290	1.474.813.346
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	307.387.341	274.065.092	1.269.773.288	1.128.967.805
Chi phí các dịch vụ khác	1.858.841.553	1.517.196.573	6.078.357.880	4.162.469.659
Chi phí môi giới chứng khoán	10.513.078.417	7.843.175.156	37.693.178.260	31.113.964.633
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	*2.330.670.231*	1.654.777.813	*9.427.516.701*	7.185.254.572
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	*4.713.144.429*	3.162.256.012	*15.579.015.515*	12.779.448.893
Chi phí công cụ, dụng cụ	*17.123.124*	17.123.124	*68.492.496*	102.053.030
Khấu hao tài sản cố định	*1.505.827.332*	1.158.657.630	*5.780.796.363*	4.535.985.699
Dịch vụ mua ngoài	*1.910.525.463*	1.755.593.936	*6.685.684.266*	6.353.443.750
Chi phí khác	*35.787.838*	94.766.641	*151.672.919*	157.778.689
Tổng cộng	**196.697.645.330**	**30.143.696.175**	**266.983.239.658**	**76.183.449.413**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: *(Đơn vị tính: VND)*

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	8.488.572.788	6.421.136.537	27.487.851.044	25.610.416.096
Chi phí văn phòng phẩm	30.755.120	24.731.628	78.614.002	132.359.164
Chi phí công cụ, dụng cụ	81.892.804	141.903.937	411.159.025	703.479.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.723.013	135.493.481	447.597.301	539.922.277
Chi phí thuế, phí và lệ phí	30.865.000	-	36.865.000	33.828.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.292.265.965	1.845.224.842	5.214.992.786	7.941.811.102
Chi phí khác	3.295.506.020	3.827.171.773	13.366.258.421	15.295.050.890
Tổng cộng	**13.293.580.710**	**12.395.662.198**	**47.043.337.579**	**50.256.867.053**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1 Thuế thu thập doanh nghiệp: *(Đơn vị tính: VND)*

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**23.524.762.357**	**58.770.444.380**
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	**35.661.214.790**	**1.911.626.945**
Các khoản điều chỉnh tăng	52.068.426.974	36.365.840.157
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.407.212.184)	(34.454.213.212)
Thu nhập chịu thuế	**59.185.977.147**	**60.682.071.325**
Lỗ tính thuế mang sang	1.682.124.899	-
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	10.040.570.000	20.443.150.400
Thu nhập tính thuế	**47.738.376.805**	**40.238.920.925**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.547.675.361	8.047.784.185
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.124.536.309)	(6.319.478.880)
Chi phí thuế TNDN	**2.423.139.052**	**1.728.305.305**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

21.2 Thuế thu thập doanh nghiệp hoãn lại: *(Đơn vị tính: VND)*

Tập đoàn đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/giảm TSTC FVTPL	1.020.968.647	(1.273.918.157)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng đầu tư của Công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(8.145.504.956)	(5.045.560.723)
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**(7.124.536.309)**	**(6.319.478.880)**

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

22.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

22.1.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

22.1.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: *(Đơn vị tính: VND)*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)	Số đầu năm Phải thu/(Phải trả)
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(4.634.161)	(440.441)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	(8.259)
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(5.440)	(5.439)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(348)	(348)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(7.031.993)	(19.134.755)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(1.237)	(1.237)

		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm này	Năm trước
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Doanh thu/(Chi phí)**	**Doanh thu/(Chi phí)**
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Doanh thu môi giới	137.507.347	167.358.074
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Doanh thu lưu ký	4.752.939	219.792
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu môi giới	-	130.224.093
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu lưu ký	-	4.433.958

Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Chi phí dịch vụ mua ngoài	(1.579.224)	(102.754.806)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu lưu ký	13.077.045	11.784.750
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu từ cổ tức	466.900.000	-

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm này	**Năm trước**
Lương, thưởng và phúc lợi	8.216.507.920	8.026.201.261
Thù lao HĐQT	-	825.698.918
Tổng cộng	**8.216.507.920**	**8.851.900.179**

23. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Về mặt địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

24. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất (TNDN) Quý 4/2025 lỗ 91,9 tỷ đồng, giảm 94,6 tỷ đồng so với Quý 4/2024 (lãi 2,7 tỷ đồng), sự biến động chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Về doanh thu:
  Tổng doanh thu Quý 4/2025 đạt 97,1 tỷ đồng, tăng 41,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 75,7%) so với Quý 4/2024 (55,3 tỷ đồng), trong đó chủ yếu do:
  - Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 36,7 tỷ đồng (399%);
  - Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 8,5 tỷ đồng (145,7%);
  - Doanh thu hoạt động tài chính, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán lần lượt tăng 50,6%, 26,4% và 25,1%.

- Về chi phí:
  Tổng chi phí Quý 4/2025 là 209,3 tỷ đồng, tăng 152,6 tỷ đồng (tương ứng 269,5%) so với cùng kỳ, chủ yếu do:
  - Chi phí hoạt động kinh doanh tăng đột biến 166,6 tỷ đồng (552,5%);
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,9 tỷ đồng (7,2%).

- Do tổng chi phí tăng mạnh hơn mức tăng của doanh thu, nên kết quả dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 4/2025 lỗ 91,9 tỷ đồng, giảm 94,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

ĐỖ THỊ THANH HOA	**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**	**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 01 năm 2026